TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 2-BẮC NINH** **TỈNH BẮC NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2025/DS-ST
Ngày: 12-8-2025
V/v "Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2-BẮC NINH, TỈNH BẮC NINH

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Sự

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Bào

Ông Lê Văn Đô

-Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Hoàng Quyền - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 2- Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện VKSND nhân dân Khu vực 2- Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa***:*** Bà Nguyễn Thị T- Kiểm sát viên.

Ngày 12/8/2025, Tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 2-Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 87/2025/TLST-DS ngày 14 tháng 4 năm 2025 về việc tranh chấp *"Hợp đồng vay tài sản*"; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2025/QĐXXST-DS ngày 07/7/2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 14/2025/QĐST-DS ngày 29/7/2025 giữa:

****Nguyên đơn:** Bà Ngọ Thị B, sinh năm 1971 (có mặt)*

Nơi cư trú: Thôn T, xã H, tỉnh Bắc Ninh.

****Bị đơn:** Anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1981 và chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1980; (anh C và chị D đều có đơn xin vắng mặt)*

Đều cư trú: Thôn Đ, xã H, tỉnh Bắc Ninh.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

-Ông Dương Văn K, sinh năm 1971; (chồng bà B) (có đơn xin vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn T, xã H, tỉnh Bắc Ninh

-Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1954 (mẹ anh C) (có đơn xin vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn Đ, xã H, tỉnh Bắc Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 08/3/2025, những lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Ngọ Thị B trình bày: Ngày 27/5/2013 âm lịch, vợ chồng anh C và chị D có vay của bà số tiền 250.000.000 đồng. Khi vay có viết giấy vay đề ngày 27/5/2013, thỏa thuận thời hạn vay là 01 năm đến ngày 27/5/2013. Khi vay có thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 860486 do UBND huyện cấp ngày 21/12/1998 mang tên bà Nguyễn Thị L. Trong quá trình vay thì bà xác định vợ chồng anh C đã trả được số tiền gốc 13.000.000 đồng, số tiền còn nợ là 237.000.000 đồng.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng anh cường và bà L phải trả cho vợ chồng bà tiền gốc 237.000.000 đồng gốc, không yêu cầu trả lãi.

Tại phiên tòa bà B có mặt và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của mình, bà thay đổi yêu cầu người trả tiền, bà chỉ yêu cầu vợ chồng anh C và chị D có nghĩa vụ trả, còn bà L do già yếu nên bà không yêu cầu có nghĩa vụ trả.

*Bị đơn chị D trình bày: Ngày 27/5/2013 âm lịch, anh C chồng chị có vay của bà B số tiền 250.000.000 đồng. Khi vay có viết giấy vay đề ngày 27/5/2013. Khi vay có thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 860486 do UBND huyện cấp ngày 21/12/1998 mang tên bà Nguyễn Thị L. Trong quá trình vay thì chị xác định đã trả được số tiền gốc 13.000.000 đồng, số tiền còn lại 237.000.000 đồng. Nay bà B khởi kiện buộc vợ chồng chị và bà L phải trả cho vợ chồng bà B tiền gốc 237.000.000 đồng gốc, không yêu cầu trả lãi thì chị xác định là nợ chung của vợ chồng chị và chị đồng ý trả, còn không liên quan đến bà L.

*Bị đơn anh Nguyễn Văn C trình bày: Anh xác định vợ chồng có vay của bà B số tiền 250.000.000 đồng vào năm 2013, khi vay thì anh và mẹ anh có ký vào giấy vay và mẹ anh có gửi lại 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 860486 do UBND huyện cấp ngày 21/12/1998 mang tên bà Nguyễn Thị L. Anh xác định đây là khoản vay riêng của vợ anh, nhưng anh đồng ý trả. Vì lý do công việc nên anh xin được vắng mặt tại các buổi phiên họp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa xét xử.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L (mẹ anh C) trình bày: Bà có đứng ra bảo lãnh cho khoản vay của vợ chồng anh C và chị D nên bà đã đưa cho bà B 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 860486 do UBND huyện cấp ngày 21/12/1998 mang tên bà Nguyễn Thị L. Bà xác định khoản tiền trên bà không được sử dụng và xác định là nợ riêng của vợ chồng anh C. Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 860486 do UBND huyện cấp ngày 21/12/1998 mang tên bà Nguyễn Thị L thì yêu cầu trả lại. Bà xin vắng mặt tại các buổi làm việc, các phiên họp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải, các phiên toà xét xử.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chấp hành chấp hành tốt, bị đơn chấp hành chưa tốt.

Áp dụng Điều 26; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144, Điều 147; Điều 227; Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463; Điều 465; Điều 466; Điều 468; Điều 469 của Bộ luật dân sự; Điều 27; Điều 37 - Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 5-Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025, của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; khoản 2 Điều 26 - Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Xử:

1.Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ngọ Thị B

Buộc anh Nguyễn Văn C và chị Nguyễn Thị D có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng bà Ngọ Thị B và anh Dương Văn K số tiền gốc là 237.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại Điều 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

-Buộc bà Ngọ Thị B có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị L 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 860486 do UBND huyện cấp ngày 21/12/1998 mang tên bà Nguyễn Thị L.

2. Về án phí dân sự: anh Nguyễn Văn C và chị Nguyễn Thị D có nghĩa vụ liên đới chịu 11.850.000 đồng.

Bà Ngọ Thị B được hoàn lại tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp

Quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và về thẩm quyền: bà Ngọ Thị B khởi kiện yêu cầu vợ chồng anh C và chị D và bà L trả số tiền gốc, xác định là quan hệ tranh chấp *"Hợp đồng vay tài sản"* theo Điều 463 của Bộ luật dân sự và theo Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Quan hệ giữa các bên là quan hệ giữa cá nhân với cá nhân. Bị đơn cư trú tại địa bàn huyện H, tỉnh Bắc Giang. Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang (Nay là Toà án nhân dân Khu vực 2-Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh sau sáp nhập) thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 26, Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin vắng mặt, do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227- Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt là có căn cứ.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Bà Ngọ Thị B khởi kiện yêu cầu vợ chồng anh C và chị D và bà L trả số tiền gốc 237.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi thì thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án thì hai bên đều xác định vợ chồng anh C và chị D có vay số tiền ban đầu 250.000.000 đồng, khi vay có viết giấy vay đề ngày 27/5/2013 âm lịch, thời hạn vay đến ngày 27/5/2014. Trong quá trình vay, thì hai bên đều xác định vợ chồng anh C đã trả được số tiền 13.000.000 đồng, số tiền còn nợ là 237.000.000 đồng. Khi vay, thì bà L có gửi 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 860486 do UBND huyện cấp ngày 21/12/1998 mang tên bà Nguyễn Thị L. Trong quá trình giải quyết thì anh C và chị D xác định là khoản nợ riêng của vợ chồng, không liên quan đến bà L. Bà L trình bày bà ký mục đích là thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đảm bảo cho khoản vay của anh C và chị D, còn bà không được sử dụng số tiền trên. Bà B thì xác định là nợ chung của vợ chồng anh C, chị D và bà L. Tuy nhiên, tại phiên tòa bà thay đổi yêu cầu chỉ xác định nợ của anh C và chị D, không yêu cầu bà L phải trả cùng do bà đã già yếu. Nay bà Ngọ Thị B khởi kiện trả số tiền còn nợ là có căn cứ, cần được chấp nhận.

[4] Về nghĩa vụ trả tiền: Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Ngọ Thị B yêu cầu vợ chồng anh C và chị D và bà L trả số tiền còn nợ là 237.000.000 đồng. Anh C, chị D và bà L đều xác định là nợ riêng của vợ chồng anh C và chị D. Tại phiên tòa, bà B cũng thay đổi yêu cầu của mình chỉ yêu cầu vợ chồng anh C và chị D có nghĩa vụ trả cho vợ chồng bà số tiền còn nợ, còn bà L do có tuổi nên bà không yêu cầu phải trả cùng. Do vậy, buộc vợ chồng anh C, chị D phải có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng bà B và ông K là có căn cứ.

[5] Đối với 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 860486 do UBND huyện H, tỉnh Bắc Giang cấp ngày 21/12/1998 mang tên bà Nguyễn Thị L, hiện nay do bà Ngọ Thị B đang cầm, bà L có yêu cầu trả lại nên buộc bà Ngọ Thị B phải trả cho bà L đối với giấy chứng nhận trên là có căn cứ.

[6] Về lãi suất cho vay: Trong quá trình giải quyết, bà B không yêu cầu xem xét, giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[7] Về lãi suất phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: Do các bên không thỏa thuận được nên lãi suất chậm trả được thực hiện theo quy định tại Điều 357; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

[8] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của bà B được chấp nhận nên vợ chồng anh Nguyễn Văn C, chị Nguyễn Thị D có nghĩa vụ liên đới chịu 11.850.000 đồng.

Bà Ngọ Thị B được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26; Điều 35; Điều 39; khoản 3 Điều 144, Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227;Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463; Điều 465; Điều 466; Điều 468; Điều 469 của Bộ luật dân sự; Điều 37 - Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 5 - Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025, của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; Khoản 2- Điều 26 - Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Xử:

1. Về yêu cầu khởi kiện:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ngọ Thị B

Buộc anh Nguyễn Văn C và chị Nguyễn Thị D có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng bà Ngọ Thị B và anh Dương Văn K số tiền gốc là 237.000.000 đồng (Hai trăm ba mươi bảy triệu đồng), không yêu cầu trả lãi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại Điều 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

-Buộc bà Ngọ Thị B có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị L 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 860486 do UBND huyện cấp ngày 21/12/1998 mang tên bà Nguyễn Thị L.

2. Về án phí dân sự:

-Anh Nguyễn Văn C, chị Nguyễn Thị D có nghĩa vụ liên đới chịu 11.850.000 đồng (Mười một triệu, tám trăm năm mươi nghìn đồng)

-Hoàn trả bà Ngọ Thị B số tiền tạm ứng án phí đã nộp 6.250.000 đồng (Sáu triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai số 0004575 ngày 14/4/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang (nay là phòng Thi hành án dân sự Khu vực 2-Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh)

3. Về quyền kháng cáo:

-Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

-Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được (hoặc niêm yết) bản án.

4. Về hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều

7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND Khu vực 2-Bắc Ninh;
- Phòng THADS Khu vực 2-Bắc Ninh;
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Sự